

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 12/07/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	373	471	7.25	2,855	2,215	1,196	0.2	14.26	0.51	OK	
2	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	158	260	8.50	1,955	394	1,131	0.5	11.57	0.73	OK	
3	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,397.2	2,809	3,694	17.60	24,591	2,056	2,644	-	12.81	1.37	OK	
4	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	254	270	19.30	1,956	86	2,662	(2.0)	18.26	1.06	OK	
5	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,804.4	15,625	16,267	22.55	130,890	12,769	2,802	-	17.01	1.33	OK	20/10/2025
6	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	102	7.89	603	130	1,333	0.4	12.78	0.62	OK	
7	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	61	10.15	355	117	1,734	0.8	15.41	0.66	OK	
8	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	374	11.50	1,869	523	2,301	0.1	21.66	0.53	OK	
9	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	1,063	19.60	5,219	1,202	3,992	0.3	13.98	1.40	OK	
10	ASP	Dầu khí	HOSE	37.3	14	66	9.16	342	72	1,777	0.6	10.01	0.92	OK	
11	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	16	16	8.70	154	142	929	0.6	13.81	0.63	OK	
12	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	67	90	19.50	458	87	3,844	0.3	13.37	1.46	OK	
13	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	253	13.90	2,093	111	1,681	(1.3)	19.76	0.70	OK	02/11/2025
14	CCC	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	41.1	42	42	7.49	308	63	1,017	-	0.00	-	OK	
15	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	206	219	14.40	1,247	178	2,524	(0.1)	22.54	0.64	OK	22/04/2025
16	CSC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	41.1	62	48	12.00	494	53	1,175	0.2	16.00	0.75	OK	
17	CST	Dầu khí	HNX	42.8	83	81	10.70	458	115	1,891	0.4	24.24	0.44	OK	
18	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	829	68.80	7,693	1,498	7,409	(0.1)	82.81	0.83	OK	
19	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	38,089	33.70	261,746	9,493	4,904	-	24.13	1.40	OK	01/12/2025
20	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	138	178	19.85	1,251	1,086	2,822	1.0	26.29	0.76	OK	
21	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	240	238	30.05	909	83	7,868	(0.1)	23.85	1.26	OK	
22	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,373	17.35	7,479	7,279	3,184	0.4	19.59	0.89	OK	
23	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,310	32.80	17,364	2,534	4,364	(0.5)	21.73	1.51	OK	06/08/2025
24	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	637	22.30	3,258	2,417	4,356	(0.6)	16.35	1.36	OK	
25	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,636	46.20	17,546	2,150	6,940	(0.6)	40.74	1.13	OK	26/02/2024
26	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	393	455	32.05	3,096	205	4,707	(0.1)	24.30	1.32	OK	30/06/2026
27	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	376	38.45	3,341	1,437	4,324	(0.7)	30.62	1.26	OK	31/08/2023
28	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	180	13.30	974	1,333	2,463	(0.3)	10.63	1.25	OK	
29	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	253	190	13.90	927	526	2,847	(0.4)	20.02	0.69	OK	30/08/2021
30	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	739	687	19.90	4,716	104	2,898	0.2	16.36	1.22	OK	
31	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	151	13.20	791	296	2,522	(0.4)	16.77	0.79	OK	21/06/2022
32	DXS	Dịch vụ bất động sản	HOSE	579.1	352	522	7.03	4,071	1,644	902	0.2	11.29	0.62	OK	
33	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	920	12.75	9,697	8,393	1,210	-	13.34	0.96	OK	
34	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	349	377	34.30	2,243	180	5,764	(0.4)	36.30	0.94	OK	
35	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	272	261	13.20	1,968	109	1,753	0.6	26.61	0.50	OK	
36	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	97	95	10.95	739	71	1,405	0.3	13.86	0.79	OK	01/07/2021
37	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	2,901	14.65	18,567	7,490	2,289	0.1	11.63	1.26	OK	
38	HAH	Vận tải biển	HOSE	188.3	1,207	1,273	51.50	9,700	2,259	6,761	0.2	27.09	1.90	OK	26/06/2026
39	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	17,035	27.00	135,142	8,899	3,403	-	16.05	1.68	OK	
40	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	639	683	14.65	2,926	4,882	3,419	0.5	14.75	0.99	OK	
41	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	3,553	3,571	10.75	4,644	6,430	8,266	(0.2)	20.92	0.51	OK	
42	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	547.2	581	621	10.70	5,855	7,468	1,135	1.3	20.64	0.52	OK	
43	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	169	140	19.10	477	162	5,629	(0.1)	26.31	0.73	OK	
44	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,932	1,859	39.30	14,914	3,981	4,899	(0.2)	17.72	2.22	OK	
45	IJC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	629.6	597	606	8.55	5,383	2,043	962	(0.0)	12.97	0.66	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	467	551	15.70	3,357	215	2,578	0.7	22.35	0.70	OK	
47	KHP	Điện	HOSE	60.4	57	80	10.10	610	101	1,319	0.5	11.64	0.87	OK	
48	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	56	38	12.20	170	59	2,747	0.4	17.17	0.71	OK	
49	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	1,856	1,988	12.80	7,403	164	3,438	-	15.21	0.84	OK	
50	LAI	Bất động sản đa dạng	UPCOM	27.4	50	43	11.10	304	60	1,556	1.4	14.35	0.77	OK	
51	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	294	28.90	1,445	490	5,885	(0.4)	38.97	0.74	OK	
52	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	26,779	27,727	24.65	198,556	31,868	3,442	-	17.83	1.38	OK	27/12/2025
53	MHC	Vận tải biển	HOSE	43.5	164	187	9.45	411	155	4,309	(0.3)	14.80	0.64	OK	
54	MPC	Thực phẩm	UPCOM	401.1	523	733	15.80	6,337	98	1,828	0.8	13.49	1.17	OK	
55	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,877	15.80	49,296	9,695	1,884	-	14.10	1.12	OK	
56	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	665	31.90	3,589	523	5,913	(0.0)	17.76	1.80	OK	
57	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,058.8	4,182	4,515	13.30	27,382	1,034	2,193	-	11.97	1.11	OK	
58	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	125	10.60	760	141	1,738	(0.6)	17.16	0.62	OK	18/02/2021
59	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	120	140	10.10	1,141	103	1,238	(0.1)	16.46	0.61	OK	
60	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,143	21.80	6,276	511	3,969	(0.6)	17.51	1.25	OK	15/02/2020
61	NTP	Hóa chất	HNX	171.0	993	1,035	49.00	8,381	549	6,053	(0.3)	24.73	1.98	OK	
62	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,402.1	1,861	3,045	12.35	29,666	13,719	1,268	0.8	19.29	0.64	OK	
63	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	4,010	4,292	11.10	29,560	3,174	1,612	-	13.11	0.85	OK	
64	PAN	Thực phẩm	HOSE	250.7	673	1,151	22.15	5,552	1,239	4,591	(0.3)	23.41	0.95	OK	
65	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,172	21.25	8,740	1,323	2,851	0.7	16.26	1.31	OK	
66	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	3,624	46.60	23,846	1,626	7,081	(0.1)	28.14	1.66	OK	
67	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	467	471	26.50	1,979	61	6,304	0.1	29.34	0.90	OK	
68	PSD	Nhà phân phối	HNX	54.0	143	175	17.30	935	84	3,238	1.1	14.27	1.21	OK	
69	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	36.50	3,665	531	5,391	0.4	34.97	1.04	OK	08/09/2025
70	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	76	23.60	510	208	3,512	0.8	21.02	1.12	OK	
71	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	235	16.80	1,742	163	2,264	(0.4)	19.35	0.87	OK	20/04/2023
72	PVT	Dầu khí	HOSE	469.9	1,038	1,142	18.90	8,882	2,506	2,431	0.2	19.14	0.99	OK	15/04/2025
73	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,076	11.40	5,130	495	2,391	(0.2)	12.62	0.90	OK	12/02/2020
74	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	83	107	8.60	895	116	1,028	0.6	14.09	0.61	OK	
75	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	103.1	751	754	48.50	5,000	469	7,316	(0.8)	16.83	2.88	OK	
76	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,793.7	11,960	12,199	13.15	63,037	85,014	2,545	-	14.96	0.88	OK	
77	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,363	49.60	12,009	1,307	5,629	(1.1)	22.66	2.19	OK	
78	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	161	170	14.00	966	178	2,468	(0.1)	15.55	0.90	OK	27/08/2020
79	SKG	Vận tải biển	HOSE	66.5	48	57	8.39	558	255	860	(0.22)	13.89	0.60	OK	19/04/2023
80	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	222	10.3	758	1,013	3,015	1.32	14.24	0.72	OK	01/03/2021
81	SSG	Vận tải biển	UPCOM	5.0	1	61	7.1	35	118	12,215	-	-	-	OK	
82	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	26,013	32.4	229,594	18,786	3,671	-	24.96	1.30	OK	
83	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	157	160	30.05	906	241	5,304	(0.51)	23.62	1.27	OK	
84	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	256	20.05	2,359	1,879	2,180	(0.07)	20.79	0.96	OK	
85	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	35.2	160	162	33.05	1,163	69	4,591	0.51	22.22	1.49	OK	
86	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	216	233	17.8	1,157	101	3,591	(0.77)	29.12	0.61	OK	16/07/2024
87	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	91	8.48	659	204	1,171	0.12	11.56	0.73	OK	
88	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,359	15.95	44,246	12,703	2,653	-	15.99	1.00	OK	
89	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	289	81.5	2,445	340	9,646	(0.26)	74.25	1.10	OK	
90	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	73	72	13.4	492	149	1,951	(0.24)	14.22	0.94	OK	
91	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,422	10.85	8,858	850	1,742	-	12.95	0.84	OK	
92	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	3,665	4,188	20.3	13,123	13,780	6,478	(0.22)	18.08	1.12	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
93	VCS	Vật liệu xây dựng	HNX	160.0	694	653	34.3	5,488	226	4,083	(0.29)	32.83	1.04	OK	
94	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,807	34.9	46,375	837	5,875	(0.60)	21.49	1.62	OK	01/04/2022
95	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	221	21	1,292	781	3,598	(0.03)	21.79	0.96	OK	
96	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	911	11.5	5,750	835	1,822	0.24	15.33	0.75	OK	
97	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,420	57.5	12,044	1,669	6,779	(0.17)	47.16	1.22	OK	
98	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,590	15.95	54,294	6,245	2,230	-	14.44	1.10	OK	
99	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	86	71	10.25	702	167	1,032	(0.71)	18.83	0.54	OK	
100	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	5,176	15.45	37,857	50,837	2,112	0.28	8.81	1.75	OK	
101	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	301	317	50	2,336	55	6,787	(0.86)	16.67	3.00	OK	08/01/2025
102	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	363	11.9	1,666	2,223	2,592	(0.01)	15.14	0.79	OK	
103	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	26,294	26.7	211,836	21,021	3,314	-	21.94	1.22	OK	
104	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	6,446	6,875	26.35	59,876	15,030	3,025	0.05	21.99	1.20	OK	
105	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	123	10.55	843	288	1,542	(0.72)	15.21	0.69	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank

Thông tin liên hệ

Mobile & Zalo: 0968699886
Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng

Group Zalo
Group Telegram

Công cụ & Tiện ích

VNIStock.net
PnFTrading.vn